

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2023 - 2024

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân số m ² /trẻ
I	Tổng số phòng	9	1,7
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	9	1,7
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2809	9,4
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	600	2,0
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	55	1,7
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	30	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	12	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất(m ²)	120	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	250	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	160	
VII	Tổng số thiết bị , đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính:bộ)	1200	Số bộ/nhóm(lớp)
1	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	1200	09
2	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	30	Số bộ/sân chơi(trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v..)	15	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm(lớp)
1	Ti vi	11	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	05	
3	Catsset		
5	Đầu Video/đầu đĩa	01	
6	Máy chiếu phi vật thể		
7	Máy chiếu projector		

8	Màn chiếu	02				
9	Bảng tương tác điện tử					
10	Máy in	15				
11	Máy in+ pho to	1				
12	Máy Scan					
13	Máy tính sách tay	4				
14	Máy vi tính	15				
15	Thiết bị khác...					
16	Đồ chơi ngoài trời	30				
17	Bàn học sinh	108				
18	Ghế học sinh	300				
19	Bảng quay 2 mặt					
20	Giá phơi khăn	9				
21	Giá để dép	18				
22	Giá đồ chơi góc văn học, âm nhạc, nội trợ, bán hàng, bác sĩ, xây dựng (mỗi loại 8 bộ)	90				
23	Tủ đồ dùng cá nhân	09				
24	Tủ để chăn chiếu	09				
25	Tủ cốc	09				
26	Cốc uống nước	300				
27	Chăn trần bông liền vỏ	50				
28	Gối	300				
29	Tủ cơm loại 50kg + 10 khay	1				
30	Tủ úp xoong	01				
31	Bàn chia ăn	01				
32	Bàn rửa 2 bồn	01				
33	Bếp ga công nghiệp to	03				
34	Tủ sấy bát công nghiệp	01				
35	Tủ lạnh	2				
36	Máy xay nước đậu					
37	Máy xay thịt công nghiệp	1				
38	Xe đẩy 2 tầng	03				
39	Bàn sơ chế và chế biến thức ăn di động	1				
40	Thùng đựng gạo	01				
41	Bát, thìa ăn cơm và bộ đồ dùng ăn uống	300				
42	Máy xay sinh tố	01				
43	Máy thái củ quả	01				
44	Trận bát	2				
45	Bộ đồ dùng buffet					
46	Bộ đồ xoong nồi, ấm chia đồ ăn chín	27				
		Số lượng (m ²)				
		Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
XI	Nhà vệ sinh		Chung	Nam/ Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	75m ²	4	02	
2	Chưa đạt chuẩn vệ					

sinh*						
(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)						
			Có	Không		
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XIV	Kết nối internet		x			
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục		x			
XVI	Tường rào xây		x			

Kiến An, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Vũ Thị Thanh Hoa